

Số TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/ TN	TT	Đ A M H	K LT N	
I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			37	37	0	0	0	0	
Phần bắt buộc			37	37	0	0	0	0	
I.1. Các học phần về lý luận chính trị và pháp luật			11	11	0	0	0	0	
1	POL105	Triết học Mác - Lênin	3	3					
2	POL106	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2					POL105
3	POL107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2					POL106
4	POL108	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2					POL109
5	POL109	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2					POL107
I.2. Các học phần về ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ			3	3	0	0	0	0	
1	ENG201	Tiếng Anh giao tiếp 1	3	3					
I.3. Các học phần về khoa học tự nhiên, môi trường			3	3	0	0	0	0	
1	NAS101	Môi trường và con người	3	3					
I.4. Các học phần về kinh tế, quản lý và quản trị đại cương			12	12	0	0	0	0	
1	BUS101	Tinh thần khởi nghiệp	3	3					
2	MAN201	Quản trị học	3	3					
3	MAR201	Marketing căn bản	3	3					
4	ACC201	Kế toán đại cương	3	3					
I.5. Các học phần về khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa			3	3	0	0	0	0	
1	SOS102	Văn Hiến Việt Nam	3	3					
I.6. Các học phần về tổ chức cá nhân chung			5	5	0	0	0	0	
1	SKL101	Phương pháp học đại học	3	3					
2	PUR309	Logic Học và tư duy phản biện	2	2					
II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			99	79	0	8	0	12	
II.1. Các học phần cơ sở ngành			13	12	0	1	0	0	
1	LAW301	Nhập môn ngành Luật	2	2					
2	LAW302	Trải nghiệm ngành, nghề Luật	1			1			LAW301
3	LAW304	Luật Hiến pháp	2	2					LAW301
4	LAW305	Luật công chứng và chứng thực	2	2					LAW304
5	PYS450	Luật lao động	3	3					LAW304

Số TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/TN	TT	Đ A M H	K LT N	
6	BUS302	Đạo đức trong kinh doanh	3	3					
II.2. Các học phần chuyên ngành			48	48	0	0	0	0	
1	LAW401	Luật hình sự	3	3					LAW304
2	LAW402	Luật tố tụng hình sự	3	3					LAW401
3	LAW403	Luật hành chính và tố tụng hành chính	3	3					LAW402
4	LAW404	Luật đầu tư	3	3					LAW413
5	LAW405	Luật doanh nghiệp	3	3					LAW403
6	LAW406	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	3	3					LAW405
7	LAW407	Tư vấn pháp lý trong đầu tư và kinh doanh dự án Bất động sản nâng cao	2	2					LAW406
8	LAW408	Luật môi trường	3	3					LAW304
9	LAW409	Luật thương mại điện tử	2	2					LAW423
10	LAW410	Pháp luật về thuế	3	3					LAW304
11	LAW411	Tư vấn thuế nâng cao trong hoạt động kinh doanh	3	3					LAW410
12	LAW412	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	3	3					
13	LAW413	Luật đất đai	3	3					LAW405
14	LAW414	Luật hợp đồng	3	3					LAW405
15	LAW415	Tư vấn luật nâng cao trong khởi nghiệp kinh doanh và Phát triển doanh nghiệp.	2	2					LAW405
16	LAW416	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	3	3					ENG201
17	LAW417	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	3	3					LAW414
II.3. Các học phần chọn theo chuyên ngành			19	19	0	0	0	0	
Chuyên ngành: Luật Kinh tế			19	19	0	0	0	0	
1	BUS432	Luật thương mại quốc tế	3	3					LAW423
2	LAW420	Pháp luật về cạnh tranh	2	2					LAW304
3	LAW421	Lập và Quản lý Dự án đầu tư	3	3					LAW404
4	LAW422	Pháp luật về hải quan và Xuất nhập khẩu	3	3					LAW304
5	LAW423	Luật thương mại	3	3					LAW405

Số TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/TN	TT	Đ A M H	K LT N	
6	LAW424	Luật dân sự và tố tụng dân sự	3	3					LAW403
7	LAW425	Luật kinh doanh bảo hiểm	2	2					LAW304
II.4. Các học phần tốt nghiệp			19	12	0	7	0	12	
1	LAW508	Thực tập tốt nghiệp	7			7			
2	LAW502	Khóa luận tốt nghiệp	12					12	
Các Học phần thay thế KLTN (học cả 5 học phần):			12						
1	LAW503	Luật an sinh xã hội	2	2					
2	LAW504	Pháp luật về thi hành án	2	2					
3	LAW505	Pháp luật về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	2	2					
4	LAW506	Kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng	3	3					
5	LAW507	Kế toán doanh nghiệp và pháp luật về chứng từ kế toán	3	3					
III. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY			3	0	3	0	0	0	
1	DEE104	Giáo dục quốc phòng	Theo quy định hiện hành						
2		Tin học chuẩn đầu ra	Theo quy định hiện hành						
3		Ngoại ngữ chuẩn đầu ra	Theo quy định hiện hành						
4		Kỹ năng mềm	8 Kỹ năng						
5	PHT101	Giáo dục thể chất 1	1		1				
6	PHT102	Giáo dục thể chất 2	1		1				
7	PHT103	Giáo dục thể chất 3	1		1				